

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số vị trí giá đất trong bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019 ban hành kèm theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật Đất đai số 45/2013/QH ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định: Số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về giá đất; số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 quy định về khung giá đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai 2013;

Căn cứ Công văn số 391/HĐND-KTNS ngày 24/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc sửa đổi, bổ sung một số vị trí giá đất trong bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Theo đề nghị của: Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 462/TTr-TNMT ngày 22/5/2018; Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh tại Thông báo kết quả thẩm định số 1583/TB-HĐTĐGD ngày 24/4/2018; Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 92/BC-STP ngày 18/5/2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số vị trí giá đất trong Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ninh tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10/8/2018.

Điều 3. Các Ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục thuế Quảng Ninh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT - UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- V0, V1, V2, V3; QLDD1,2,3; QH; TH1; TM3,4;
- Lưu: VT, QLDD2; Đ40bản, QĐ209.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thành

MỤC LỤC

Trang

 Quyết định của UBND tỉnh "Về việc sửa đổi, bổ sung một số vị trí giá đất trong bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019 ban hành kèm theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 26/12/2014"

1 - Thành phố Hạ Long	1
2 - Thành phố Uông Bí	8
3 - Thành phố Móng Cái	11
5 - Huyện Hoành Bồ	14
6 - Thị xã Quảng Yên	16
7 - Huyện Đông Triều	19
8 - Huyện Tiên Yên	23
10 - Huyện Ba Chẽ	25
11 - Huyện Hải Hà	27
12 - Huyện Đầm Hà	30
13 - Huyện Vân Đồn	34
14 - Huyện Cô Tô	37

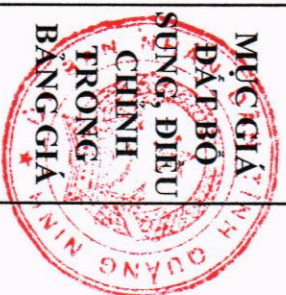
I. THÀNH PHỐ HÀ LONG (ĐÔ THỊ LOẠI I)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

MỨC GIÁ ĐẤT Ở TRONG BẢNG GIÁ	TÊN ĐOÀN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)
------------------------------	--------------------------------	-------------------------------	--	---

A. BỎ SUNG VỊ TRÍ GIÁ ĐẤT

I	PHƯỜNG HỒNG GAI			
14	Khu dịch vụ cao cấp Bến Doan (tròn khu)	14,500,000	8,700,000	7,250,000
XII	PHƯỜNG HÙNG THẮNG			
8	Khu gia đình quân nhân-Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng Tỉnh			
	Các ô bóm đường đường EC	8,800,000	5,280,000	4,400,000
	Các ô còn lại	7,200,000	4,320,000	3,600,000
XI	PHƯỜNG HÀ KHẨU			
9	Tuyến đường chính thuộc khu vực dự án hạ tầng khu dân cư phường Hà Khẩu (khu vực khe nước chảy)			
	- Mặt đường chính	4,400,000	2,640,000	2,200,000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2,400,000	1,440,000	1,200,000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1,100,000	660,000	550,000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700,000	420,000	350,000
	- Khu còn lại	500,000	300,000	250,000
6	Khu tái định cư tự xây phía Tây thành phố Hạ Long tại khu 7, khu 8 (đã đầu tư cơ sở hạ tầng)			
	Lô K2-L5	3,000,000	1,800,000	1,500,000
VIII	PHƯỜNG CAO XANH			



**TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ,
KHU DÂN CƯ**

		GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
22	Đường dọc muong đoạn từ hết khu tái định cư và nhà văn khu 6 đến giáp Cao Thắng			
	- Mặt đường chính	3,300,000	1,980,000	1,650,000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1,400,000	840,000	700,000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900,000	540,000	450,000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800,000	480,000	400,000
	- Khu còn lại	700,000	420,000	350,000
XIII	PHƯỜNG CAO THẮNG			
20	Đường dọc muong đoạn từ giáp Cao Thắng đến khu tái định cư Bãi Muối.			
	- Mặt đường chính	3,300,000	1,980,000	1,650,000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1,400,000	840,000	700,000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900,000	540,000	450,000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800,000	480,000	400,000
	- Khu còn lại	700,000	420,000	350,000
B. ĐIỀU CHỈNH MỨC GIÁ				
X	PHƯỜNG BÀI CHÁY			
4	Đường Bãi Cháy (đường Hậu Cẩn cũ)			
4.1	Đoạn từ Ngã 3 (đối diện Công ty XD số 2) đến hết Khu TĐC số 3			
	- Mặt đường chính	17,000,000	10,200,000	8,500,000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6,600,000	3,960,000	3,300,000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3,300,000	1,980,000	1,650,000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1,650,000	990,000	830,000
	- Khu còn lại	700,000	420,000	350,000
4.2	Đoạn từ Khu TĐC số 3 đến hết Khách sạn địa chất			
	- Mặt đường chính	13,500,000	8,100,000	6,750,000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5,500,000	3,300,000	2,750,000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2,800,000	1,680,000	1,400,000

**MỤC GIÁ
ĐẤT BỎ
SUNG, ĐIỀU
CHỈNH
TRONG
BẢNG GIÁ**



**TÊN ĐOÀN ĐƯỜNG PHỐ,
KHU DÂN CƯ**

		GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
4.3	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1,400,000	840,000	700,000
	- Khu còn lại	700,000	420,000	350,000
	- Mặt đường chính	10,200,000	6,120,000	5,100,000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4,200,000	2,520,000	2,100,000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2,100,000	1,260,000	1,050,000
IV	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1,000,000	600,000	500,000
	- Khu còn lại	700,000	420,000	350,000
	PHƯỜNG HỒNG HÀ			
II	Đường 336 đoạn từ ngã 3 đến giáp Hà Trung			
	- Mặt đường chính	4,300,000	2,580,000	2,150,000
VII	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1,700,000	1,020,000	850,000
	PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO			
I	Đường Trần Hưng Đạo đoạn từ ngã 3 cột đồng hồ đến Ngã 4 Loong Toong (riêng bên phía tuyến tính đến hết thửa 22 từ bản đồ địa chính số 3) - bao gồm các hộ dân bám gom đường Trần Hưng Đạo.			
	- Mặt đường chính	37,000,000	22,200,000	18,500,000
2	Khu tự xây kho than 3 Tron khu (cả đường Giếng Dồn - trừ các hộ bám đường Trần Hưng Đạo).	26,400,000	15,840,000	13,200,000
	Đường Cao Thắng đoạn từ thửa 48 từ bản đồ địa chính số 3 đến thửa 20 từ bản đồ địa chính số 4.	26,400,000	15,840,000	13,200,000
1.1	PHƯỜNG HÀ TRUNG			
	Đường 336 đoạn từ giáp Hà Lâm đến Đường vào Lán 14 (bên trái tuyến hết thửa 78 từ BD DC 20)			
	- Mặt đường chính	4,000,000	2,400,000	2,000,000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1,700,000	1,020,000	850,000

MỤC GIÁ ĐẤT BỎ SỬNG, ĐIỀU CHỈNH TRONG BẢNG GIÁ		TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ			
		GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)	
1.2	Đường 336 đoạn từ đường vào Lán 14 đến đường vào chợ mới (hết thửa 74, 111 từ BDDC 30)				
	- Mặt đường chính	5,800,000	3,480,000	2,900,000	
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2,400,000	1,440,000	1,200,000	
1.3	Đường 336 đoạn từ đường vào chợ mới đến giáp Hồng Hà				
	- Mặt đường chính	4,000,000	2,400,000	2,000,000	
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1,700,000	1,020,000	850,000	
XII	PHƯỜNG HÙNG THẮNG				
4	Đường ven ao cá				
4.1	Đường ven ao cá đoạn từ cống thoát nước giáp ranh tổ 16 (thửa 1 từ BDDC số 4) đến KTX Đông Nam Hùng Thắng				
	- Mặt đường chính	6,050,000	3,630,000	3,030,000	
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2,400,000	1,440,000	1,200,000	
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1,200,000	720,000	600,000	
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	750,000	450,000	380,000	
	- Khu còn lại	650,000	390,000	330,000	
5	Khu tái định cư và tự xây Hùng Thắng				
5.3	Lô LK1, LK2, LK3, LK4, LK5, LK6, LK7, LK8, LK9, LK10, LK11, lô EC	8,800,000	5,280,000	4,400,000	
	Các ô còn lại	7,200,000	4,320,000	3,600,000	
C. ĐIỀU CHỈNH LẠI TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ					
VIII	PHƯỜNG CAO XANH				
17	Đường vào cống hai cô (cũ)				
17.1	Đường vào cống hai cô (cũ) đoạn từ đường Trần Phú (TL 337) đến Cống hai cô (cũ)				
	- Mặt đường chính	3,100,000	1,860,000	1,550,000	
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1,400,000	840,000	700,000	

**MỤC GIÁ
ĐẤT BỎ
SUNG, ĐIỀU
CHỈNH
TRONG
BẢNG GIÁ**



**TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ,
KHU DÂN CƯ**

		GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900,000	540,000	450,000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800,000	480,000	400,000
	- Khu còn lại	700,000	420,000	350,000
X	PHƯỜNG BÀI CHÁY			
3	Đường Hạ Long			
3.1	Đường Hạ Long đoạn từ Bến phà cũ đến hết nút giao thông Cái Dăm			
	- Mặt đường chính	22,500,000	13,500,000	11,250,000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	9,500,000	5,700,000	4,750,000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4,500,000	2,700,000	2,250,000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2,300,000	1,380,000	1,150,000
	- Khu còn lại	900,000	540,000	450,000
3.2	Đường Hạ Long đoạn từ hết nút giao thông Cái Dăm đến Ngã 4 Ao Cá Kênh Đồng			
	- Mặt đường chính	17,000,000	10,200,000	8,500,000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6,600,000	3,960,000	3,300,000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3,300,000	1,980,000	1,650,000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1,650,000	990,000	825,000
	- Khu còn lại	700,000	420,000	350,000
XIX	PHƯỜNG VIỆT HƯNG			
1.1	Đường Đồng Đăng đoạn từ giáp Hà Khẩu đến chân cầu vượt km5 (bên phải tuyến hết thửa 71 tờ BDDC số 83; bên trái tuyến hết thửa 95 tờ BDDC số 83)			
	- Mặt đường chính	3,100,000	1,860,000	1,550,000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1,200,000	720,000	600,000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	600,000	360,000	300,000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450,000	270,000	230,000
	- Khu còn lại	380,000	230,000	190,000

MỤC GIÁ ĐẤT BỎ SUNG, ĐỀ U CHỈNH TRONG BẢNG GIÁ  TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ		GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)
1.2	Đường Đồng Đăng đoạn từ chân cầu vượt km5 (bên phải tuyến hết thửa 71 tờ BDDC số 83; bên trái tuyến hết thửa 95 tờ BDDC số 83) đến Cầu số 2			
	- Mặt đường chính	2,800,000	1,680,000	1,400,000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1,000,000	600,000	500,000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	500,000	300,000	250,000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450,000	270,000	230,000
	- Khu còn lại	380,000	230,000	190,000
2.1	Đường Hữu Nghị đoạn từ ngã 3 Đồng Đăng (từ thửa 59 tờ BDDC số 83) đến chân cầu vượt Km6 (bên phải tuyến hết thửa 32 tờ BDDC số 30; bên trái tuyến hết thửa 20 tờ BDDC số 30)			
	- Mặt đường chính	3,100,000	1,860,000	1,550,000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1,200,000	720,000	600,000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	600,000	360,000	300,000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450,000	270,000	230,000
	- Khu còn lại	380,000	230,000	190,000
2.2	Đường Hữu Nghị đoạn từ chân cầu vượt Km6 (bên phải tuyến hết thửa 32 tờ BDDC số 30; bên trái tuyến hết thửa 20 tờ BDDC số 30) đến giáp Hoành Bồ			
	- Mặt đường chính	2,200,000	1,320,000	1,100,000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	900,000	540,000	450,000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	460,000	280,000	230,000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	420,000	250,000	210,000
	- Khu còn lại	380,000	230,000	190,000
D. ĐIỀU CHỈNH BỎ VỊ TRÍ GIÁ				
XII	PHƯỜNG HÙNG THẮNG			
5.3	Lô LK9 (Tron l6)			
X	PHƯỜNG BÀI CHÁY			
3.3	Đường Hạ Long đoạn từ Nhà trẻ đóng tàu đến hết đường Nguyễn Công Trứ			

MỤC GIÁ ĐẤT BỎ SUNG, ĐIỀU CHỈNH TRÔNG BẢNG GIÁ	 TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ			GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)
3.4	Mặt đường chính - Đường nhánh từ 3m trở lên - Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m - Đường nhánh nhỏ hơn 2m - Khu còn lại				
3.4	Đường Hạ Long đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến Ngã tư Ao Cả - Mặt đường chính - Đường nhánh từ 3m trở lên - Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m - Đường nhánh nhỏ hơn 2m - Khu còn lại				
VIII	PHƯỜNG CAO XANH				
17.2	Đường vào cổng hai cô đoạn từ Cổng hai cô đến giáp P. Cao Thắng - Đường nhánh từ 3m trở lên - Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m - Đường nhánh nhỏ hơn 2m - Khu còn lại				
VII	PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO				
3	Đường bê tông đoạn từ Sau Bảo Minh đến Đường Cao Thắng (hết thửa 38 tờ BDDC 3) - Mặt đường chính - Đường nhánh từ 3m trở lên - Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m - Đường nhánh nhỏ hơn 2m - Khu còn lại				

02. THÀNH PHỐ LÔNG BÍ (ĐÔ THỊ LOẠI II)

**I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**



MỨC GIÁ ĐẤT BỎ SUNG, ĐIỀU CHỈNH TRONG BẢNG GIÁ	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ		
	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)

A. ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ

I PHƯỜNG THANH SƠN				
4	Các vị trí dọc phố Thanh Sơn (từ ngã ba rẽ xuống đập tràn đến ngã ba phố Tuệ Tĩnh)			
4.4	Các vị trí bán mặt đường, đoạn từ ngã ba đường rẽ lên trường THCS Nguyễn Trãi đến ngã ba đường rẽ lên đường Trần Quang Khải (đường Đông đình viên cũ)	4,500,000	2,700,000	2,250,000
11	Các vị trí dọc đường phố Bãi Dài (đoạn từ ngã ba đường Hoàng Quốc Việt đến nhà máy gạch Tuynel Thanh Sơn)			
11.1	Các vị trí bán mặt đường chính, đoạn từ ngã ba đường Hoàng Quốc Việt đến hết trường Trần Hưng Đạo	3,200,000	1,920,000	1,600,000
11.2	Các vị trí bán mặt đường chính, đoạn từ trường Trần Hưng Đạo đến trạm biến áp	2,000,000	1,200,000	1,000,000
11.3	Các vị trí bán mặt đường chính, đoạn từ tiếp theo trạm biến áp đến nhà máy gạch Tuynel Thanh Sơn	1,200,000	720,000	600,000
VII	PHƯỜNG VÀNG DANH			
10	Các vị trí bán mặt đường kho gạo cũ từ ngã ba gác chân đến nhà ông Quý	2,500,000	1,500,000	1,250,000

B. BỎ SUNG GIÁ ĐẤT

I PHƯỜNG THANH SƠN				
25	Các vị trí bán mặt đường dạo bờ Sông Sinh, đoạn từ cầu Sông Sinh 3 đến nhà bà Đặng Thị Nhân	2,500,000	1,500,000	1,250,000

**MỤC GIÁ
ĐẤT BỎ
SUNG, ĐIỀU
CHỈNH
TRONG
BẢNG GIÁ**

**TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ,
KHU DÂN CƯ**

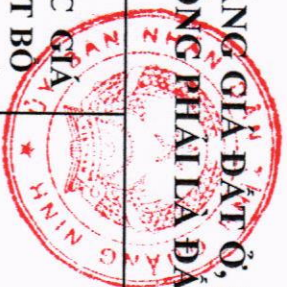


		GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)
26	Các vị trí bán mặt đường chính, đoạn từ ngã nhà máy gạch tuynel Thanh sơn đến hết đất nhà ông Khánh (đường rẽ vào tổ 5, khu 10)	1,000,000	600,000	500,000
II	PHƯỜNG QUANG TRUNG			
37	Khu quy hoạch phía tây Trung tâm hướng nghiệp và giáo dục thường xuyên phường Quang Trung, thành phố Uông Bí			
37.1	Ô số 01	7,700,000	4,620,000	3,850,000
37.2	Các ô còn lại	5,500,000	3,300,000	2,750,000
IV	PHƯỜNG NAM KHÊ			
2	Các vị trí bán đường phố Lê Hoàn (đoạn từ giáp QL 18 A đến công trường Trung học kinh tế)			
20	Các vị trí đất bán đường đoạn từ phố Lê Hoàn đến đường sắt quốc gia	2,500,000	1,500,000	1,250,000
21	Các vị trí đất bán đường phía Đông Trung tâm bảo trợ xã hội	1,000,000	600,000	500,000
22	Các vị trí đất bán phía Nam đường bê tông dọc kênh N2 (đoạn từ nhà ông Mai Văn Khai đến đường vào Công ty chế biến lâm sản)	2,000,000	1,200,000	1,000,000
23	Các vị trí đất có bán đường từ nhà ông Bùi Tiến Lại đến đường sắt quốc gia	1,200,000	720,000	600,000
V	PHƯỜNG YÊN THANH			
5	Các vị trí bán mặt đường các tuyến: Từ đường sắt đến công Công ty cổ phần Thông Quảng Ninh, Phố Hòa Bình kéo dài (từ ngã ba Quốc lộ 18A mới đến chùa Lạc Thanh), Phố Yên Thanh kéo dài (từ ngã ba Quốc lộ 18A mới đến ngã ba đường rẽ vào nhà ông bà Tùng Tuệ)			
14	Phố Hòa Bình kéo dài đoạn từ đường vào Chùa Lạc Thanh đến kênh N2	2,000,000	1,200,000	1,000,000
15	Khu Quy hoạch cấp đất khu dân cư của công ty Hoàng Long	2,600,000	1,560,000	1,300,000
16	Khu quy hoạch cấp đất xen kẽ khu sân bóng Lạc Thanh	2,600,000	1,560,000	1,300,000
17	Khu quy hoạch cấp đất xen cư tự xây phía sau lô 1 quy hoạch đường liên khu Bí giảng - Phú thanh đông	2,000,000	1,200,000	1,000,000
VI	PHƯỜNG BẮC SƠN			
14	Các vị trí bán mặt đường thuộc tổ 9 khu 1 phường Bắc Sơn	200,000	120,000	100,000

MỤC GIÁ ĐẤT BỎ SUNG, ĐIỀU CHỈNH TRONG BẢNG GIÁ 		TÊN ĐOÀN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ		
15	Đoạn từ ngã ba nhà ông Xuân, ông Cường tổ 3a đến ngã 3 đường rẽ vào nhà ông Đồng bà Mỹ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)
VII	PHƯỜNG VÀNG DẠNH			
20	Các vị trí bán mặt đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa, khu vực thôn Miếu Thán, thôn Đồng Bổng	500,000	300,000	250,000
VIII	PHƯỜNG PHƯỜNG ĐỒNG			
33.3	Các vị trí thuộc lô A1, A2 khu C bán đường gom giáp Quốc Lộ 18	600,000	360,000	300,000
		8,100,000		

3. THÀNH PHỐ MÔNG CAI (ĐÔ THỊ LOẠI III)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ



MỤC GIÁ
ĐẤT Ở
SUNG, ĐIỀU
CHỈNH
TRONG
BẢNG GIÁ

TÊN ĐOÀN ĐƯỜNG PHỐ,
KHU DÂN CƯ

		GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)
--	--	----------------------------------	---	--

A. ĐIỀU CHỈNH VỊ TRÍ GIÁ ĐẤT

I	PHƯỜNG TRẦN PHÚ			
28	Các khu vực còn lại thuộc lô quy hoạch bắc đại lộ Hòa Bình (lô D01, D02, D03, D04, D05, D06, D07, D08).		4,620,000	3,850,000
28.1	Ô đất vị trí góc	10,010,000		
28.2	Ô đất vị trí vuông	9,240,000		
28.3	Ô đất nhà ống	7,700,000		
II	PHƯỜNG HẢI HÒA			
32	Các khu vực còn lại thuộc lô quy hoạch bắc đại lộ Hòa Bình (lô D05, D06, D07, D08)		4,620,000	3,850,000
32.1	Ô đất vị trí góc	10,010,000		
32.2	Ô đất vị trí vuông	9,240,000		
32.3	Ô đất nhà ống	7,700,000		

B. BỔ SUNG VỊ TRÍ GIÁ ĐẤT

IV	PHƯỜNG KA LONG			
3	Phố Lương Thế vinh			
3.3	Từ phố Sông Mang đến hết lô 21 khu tự xây Ka Long		2,970,000	2,480,000
3.3.1	Ô đất vị trí góc	6,050,000		
3.3.2	Ô đất vị trí vuông	5,500,000		
3.2.3	Ô đất nhà ống	4,950,000		
35	Các ô đất còn lại thuộc Lô 21 khu tự xây Ka Long		1,850,000	1,540,000

MỤC GIÁ ĐẤT BỎ SUNG, ĐIỀU CHÍNH TRONG BẢNG GIÁ		TÊN ĐOÀN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ		GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)
35.1	các ô đất nhà ống từ ô 10 đến ô 14 thuộc Lô 21 khu tự xây Ka Long			3,080,000		
35.2	ô đất nhà ống ô số 9 (Ô góc) thuộc lô 21 khu tự xây Ka Long			3,740,000		

**II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

MỤC GIÁ ĐẤT Ở SUNG, ĐIỀU CHỈNH TRONG BẢNG GIÁ	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)

* BỎ SUNG VỊ TRÍ GIÁ ĐẤT				
III	XÃ HẢI XUÂN			
44	Khu đô thị kết hợp công viên cây xanh tại xã Hải Xuân			
44.1	Đổi với các ô đất thuộc lô LK1, LK2, LK3, LK4 (Từ ô 1 đến ô 8), LK15, LK17, LK19, LK21			
44.1.1	Ô đất vị trí góc	2,900,000	1,740,000	1,450,000
44.1.2	Ô đất liền kề	2,400,000	1,440,000	1,200,000
44.2	Đổi với các ô đất thuộc lô LK6 đến LK14, LK16, LK18, LK20, BD1 đến BD4			
44.2.1	Ô đất vị trí góc	2,800,000	1,680,000	1,400,000
44.2.2	Ô đất liền kề	2,300,000	1,380,000	1,150,000
44.3	Đổi với các ô đất thuộc lô LK4 (từ ô 9 đến ô 13), LK5, CT1, CT2			
44.3.1	Ô đất vị trí góc	2,900,000	1,740,000	1,450,000
44.3.2	Ô đất liền kề	2,400,000	1,440,000	1,200,000

5. HUYỆN HOÀNH BỒ (ĐÔ THỊ LOẠI IV)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

MỤC GIÁ ĐẤT BỎ SUNG, ĐIỀU CHỈNH TRONG BẢNG GIÁ		TÊN ĐOÀN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ		GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)
* BỎ SUNG VỊ TRÍ GIÁ ĐẤT						
II	XÃ THÔNG NHẤT					
5	Đất ở TĐC dự án đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn					
5.1	Quy hoạch tái định cư thôn Đá Trắng					
5.1.1	Ô số 11; từ ô số 13 đến ô số 18					
5.1.2	Ô số 10	630,000	380,000	320,000		
5.1.3	Ô số 12	690,000	420,000	350,000		
5.1.4	Từ ô số 02 đến ô số 08	760,000	460,000	380,000		
5.1.5	Ô số 09	790,000	480,000	400,000		
5.1.6	Ô số 01	850,000	510,000	430,000		
5.2	Quy hoạch tái định cư thôn Đồng Cao	910,000	550,000	460,000		
5.2.1	NV01 (từ ô số 01 đến ô số 12), NV02 (từ ô số 13 đến ô số 15)	1,200,000	720,000	600,000		
5.2.2	NV02 (ô số 12, ô số 16)	1,440,000	870,000	720,000		
5.2.3	NV02 (từ ô số 01 đến ô số 06; từ ô số 08 đến ô số 11)	790,000	480,000	400,000		
5.2.4	NV02 (ô số 07)	870,000	530,000	440,000		
5.3	Quy hoạch tái định cư thôn Khe Khoai	790,000	480,000	400,000		
5.4	Quy hoạch cạnh trường tiểu học thôn Đá Trắng					
5.4.1	NV01 (từ ô số 05 đến ô số 07, NV04 (từ ô số 07 đến ô số 11)	990,000	600,000	500,000		
5.4.2	NV04 (ô số 12)	1,190,000	720,000	600,000		

**MỤC GIÁ
ĐẤT BỎ
SUNG ĐIỀU
CHỈNH
TRONG
BẢNG GIÁ**



**TÊN ĐOÀN ĐƯỜNG PHỐ,
KHU DÂN CƯ**

		GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
5.4.3	NV01 (từ ô số 02 đến ô số 04); NV02 (từ ô số 01 đến ô số 04); NV03 (từ ô số 01 đến ô số 05, từ ô số 07 đến ô số 11); NV04 (từ ô số 01 đến ô số 05); NV05 (ô số 02, ô số 03, ô số 06, ô số 07, số 08, ô số 10, ô số 12)	770,000	470,000	390,000
5.4.4	NV01 (ô số 01), NV03 (ô số 06, ô số 12), NV04 (ô số 06), NV05 (ô số 01, ô số 04, ô số 05, ô số 09, ô số 11)	850,000	510,000	430,000
III	XÃ SƠN DƯƠNG			
4	Quy hoạch điểm dân cư tự xây thôn Đồng Vang (từ ô số 01 đến ô số 43)	470,000	290,000	240,000
5	Quy hoạch TĐC tờ bản đồ địa chính số 82 thôn Trại Mè (từ ô số 01 đến ô số 88)	880,000	530,000	440,000
VI	XÃ VŨ OAI			
4	Quy hoạch tái định cư thôn Đồng Sang			
4.1	BT2 (từ ô số 03 đến ô số 06)	810,000	490,000	410,000
4.2	BT2 (ô số 07)	970,000	590,000	490,000
4.3	BT2 (ô số 02, từ ô số 09 đến ô số 12), BT3 (từ ô số 02 đến ô số 06), BT4 (từ ô số 02 đến ô số 06)	620,000	380,000	310,000
4.4	BT2 (ô số 01, ô số 08); BT3 (ô số 01, ô số 07); BT4 (ô số 01, ô số 07)	680,000	410,000	340,000
IX	XÃ HÒA BÌNH			
3	Đất ở TĐC dự án đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn			
3.1	Quy hoạch TĐC thôn Đồng Lả (từ ô số 01 đến ô số 15)	370,000	230,000	190,000
3.2	Quy hoạch TĐC thôn Thác Cát (từ ô số 01 đến ô số 15)	370,000	230,000	190,000

6. THỊ XÃ QUẢNG YÊN (ĐỘ THỊ LOẠI IV-V)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ



MỤC GIÁ ĐẤT BỎ CHỈNH TRONG BẢNG GIÁ		TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ		GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)
A. BỎ SUNG VỊ TRÍ GIÁ ĐẤT						
VII	PHƯỜNG TÂN AN					
II	Trục đường khu, liên khu					
4	Đoạn đường Đồng Tâm (từ giáp nhà ông Bình đến giáp xã Tiền An)					
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	600,000	360,000	300,000		
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400,000	240,000	200,000		
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300,000	180,000	150,000		
	Các vị trí còn lại	200,000	120,000	100,000		
B. ĐIỀU CHỈNH MỨC GIÁ						
II	PHƯỜNG MINH THÀNH					
I	Trục đường QL 18A qua địa phận phường					
1.3	Đoạn từ nhà bà Hương đến cầu Khe Cát (gồm khu phố Lâm Sinh 1					
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	4,000,000	2,400,000	2,000,000		
1.4	Đoạn từ Cầu Khe Cát đến giáp tuyến tránh Đường 18 mới (gồm khu phố: Khe Cát, Cát Thành, Yên Lập)					
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	2,400,000	1,440,000	1,200,000		
XI	PHƯỜNG PHONG HẢI					
I	Trục đường thị xã					

**MỤC GIÁ
ĐẤT BỎ
SUNG, ĐIỀU
CHỈNH
TRONG
BẢNG GIÁ**



**TÊN ĐOÀN ĐƯỜNG PHỐ,
KHU DÂN CƯ**

		GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)
I	Trục đường Cầu Chanh - Liên Vị			
1.4	Đoạn từ tiếp giáp nhà bà Bích (Hải) đến ngã tư Cầu Ván (khu 7) - vị trí 1	2,000,000	1,200,000	1,000,000
1.5	Đoạn từ giáp ngã tư Cầu Ván đến giáp xã Liên Hòa (khu 7) - vị trí 1	1,700,000	1,020,000	850,000
2	Đoạn nhánh rẽ Cầu Ván ra bên đồ sang phường Hà An (khu phố 7)			
2.1	Đoạn từ ngã 4 Cầu Ván đến ống xi phông (khu phố 7) - vị trí 1	1,500,000	900,000	750,000
II	Đường liên khu			
1	Đoạn từ Cầu Ván đến hết khu dân cư Công Muong			
1.1	Đoạn từ giáp nhà ông Phương đến Cầu Ván (khu 7)			
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	1,500,000	900,000	750,000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN



**MỤC GIÁ
ĐẤT Ở
SUNG, ĐIỀU
CHỈNH
TRONG
BẢNG GIÁ**

**TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ,
KHU DÂN CƯ**

**GIÁ ĐẤT Ở
(Đ/M2)**

**GIÁ ĐẤT
THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ
(Đ/M2)**

**GIÁ ĐẤT SẢN
XUẤT KINH
DOANH PHI
NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI
ĐẤT THƯƠNG
MẠI DỊCH VỤ
(Đ/M2)**

A. BỎ SUNG VỊ TRÍ GIÁ ĐẤT

V	XÃ TIỀN AN			
III	Đoạn từ cây Xăng Công Hòa đến ngã 3 đường Chợ Rộc - Bến Giang (Giáp siêu thị nhà ông Quang)			
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	3,000,000	1,800,000	1,500,000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1,500,000	900,000	750,000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	500,000	300,000	250,000
	Các vị trí còn lại	300,000	180,000	150,000
IV	Đoạn từ Chợ Rộc - Bến Giang đến công Trường tâm y tế thị xã Quảng Yên (trừ các hộ bảm mặt đường từ Chợ Rộc đến đường vào Nhà máy Sứ)			
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	3,000,000	1,800,000	1,500,000

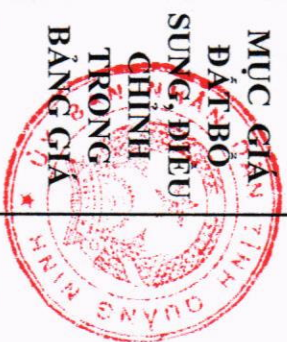
B. ĐIỀU CHỈNH MỨC GIÁ

2	Đường trục thị xã: Đường Chợ Rộc - Bến Giang và nhánh rẽ đi Hà An			
2.1	Đoạn giáp phường Quảng Yên (nhà ông Thóc và nhà ông Chính) đến cầu Chợ Rộc (xóm Chợ Rộc)			
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	3,000,000	1,800,000	1,500,000
2.2	Đoạn từ giáp cầu Chợ Rộc đến đường vào Nhà Máy Sứ			
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	3,000,000	1,800,000	1,500,000

7. THỊ XÃ ĐỒNG TRIỀU

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI VỤ TẠI ĐÔ THỊ

MỤC GIÁ ĐẤT BỎ SUNG, ĐIỀU CHỈNH TRONG BẢNG GIÁ		TÊN ĐOÀN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ		GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)
* BỔ SUNG VỊ TRÍ GIÁ ĐẤT						
I	PHƯỜNG MẠO KHÊ- ĐÔ THỊ LOẠI IV					
9	Khu dân cư Vĩnh Thông (khu đất quy hoạch phía Tây UBND phường Mao Khê)					
9.1	Các ô quay hướng Tây bám đường dân sinh hiện có (đối diện NVH khu Vĩnh Thông) từ ô L1 đến ô L18 và từ ô L37 đến ô L41					
-	Các ô bám một mặt đường			4,000,000	2,400,000	2,000,000
-	Các ô bám hai mặt đường			4,800,000	2,880,000	2,400,000
9.2	Các ô còn lại bám đường nội bộ quy hoạch trong khu dân cư mới quy hoạch khu Vĩnh Thông (phía Tây UBND phường Mao Khê)					
-	Các ô bám một mặt đường			3,500,000	2,100,000	1,750,000
	Các ô bám hai mặt đường			4,200,000	2,520,000	2,100,000
10	Các vị trí đất bám trục đường tránh Quốc lộ 18 (đoạn đi qua địa phận phường Mao Khê từ giáp địa phận phường Kim Sơn đến giáp địa phận xã Yên Thọ):					
10.1	Từ giáp địa phận phường Kim Sơn đến ngã tư giao cắt với đường bê tông xuống cảng Bến Càn (trừ đất trong dự án Đất dân cư Khu Vĩnh Hồng của Công ty Thành Tâm 668)					
-	Các ô đất bám một mặt đường			3,500,000	2,100,000	1,750,000
-	Các ô đất bám hai mặt đường			4,200,000	2,520,000	2,100,000



**TÊN ĐOÀN ĐƯỜNG PHỐ,
KHU DÂN CƯ**

		GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
10.2	Từ ngã tư giao cắt với đường bê tông xuống cảng Bến Cấn đến giáp đất của khu đô thị Tân Việt Bắc (khu Vĩnh Hải)			
-	Các ô đất bàm một mặt đường	3,850,000	2,310,000	1,930,000
-	Các ô đất bàm hai mặt đường	4,620,000	2,780,000	2,310,000
10.3	Từ khu đô thị Tân Việt Bắc (khu Vĩnh Hải) đến hết ngã tư giao cắt với đường Bê tông Hoàng Thạch			
-	Các ô đất bàm một mặt đường	4,000,000	2,400,000	2,000,000
-	Các ô đất bàm hai mặt đường	4,800,000	2,880,000	2,400,000
10.4	Từ Ngã tư giao cắt với đường Bê tông Hoàng Thạch đến giáp địa phận Yên Thọ (trừ đất trong dự án mở rộng Khu Đô thị Kim Long tại khu Vĩnh Tuy 1, phường Mạo Khê)			
-	Các ô đất bàm một mặt đường	3,500,000	2,100,000	1,750,000
-	Các ô đất bàm hai mặt đường	4,200,000	2,520,000	2,100,000
II	PHƯỜNG ĐÔNG TRIỀU - ĐÔ THỊ LOẠI IV			
8	Các hộ nằm trong quy hoạch điều chỉnh Chợ Cột (phía sau trụ sở làm việc của Công an phường Đông Triều).	4,000,000	2,400,000	2,000,000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI VỤ TẠI NÔNG THÔN

MỤC GIÁ ĐẤT BỎ CHỈNH TRONG BẢNG GIÁ		TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)
A. BỎ SỪNG VỊ TRÍ GIÁ ĐẤT					
XIV	XÃ KIM SƠN (NAY LÀ PHƯỜNG)				
14	Các hộ trong khu dân cư quy hoạch mới khu Nhuệ Hồ (Phía Nam Phúc Gia)				
14.1	Các ô đất bám đường trung tâm rộng 27,0m (theo quy hoạch):				
-	Các ô bám một mặt đường		1,600,000	960,000	800,000
-	Các ô bám hai mặt đường		1,920,000	1,160,000	960,000
14.2	Các ô đất bám đường phân lô trong khu quy hoạch còn lại và bám đường dân sinh				
-	Các ô bám một mặt đường		1,200,000	720,000	600,000
-	Các ô bám hai mặt đường		1,440,000	870,000	720,000
15	Các hộ nằm tiếp giáp phía sau các hộ bám đường Quốc lộ 18A (Khu Nhuệ)		1,000,000	600,000	500,000
16	Các hộ bám đường tránh Quốc lộ 18 (đoạn đi qua địa phận phường Kim Sơn từ nhà ông Thuyết Máy đến giáp lạch cầu Trạ)				
-	Các ô bám một mặt đường		3,000,000	1,800,000	1,500,000
-	Các ô bám hai mặt đường		3,600,000	2,160,000	1,800,000
XV	XÃ YÊN THỌ (XÃ MIỀN NÚI)				
17	Các vị trí bám hai bên đường tránh Quốc lộ 18A đi qua địa phận xã Yên Thọ (từ giáp địa phận phường Mạo Khê) qua đường tỉnh lộ 333 đến đầu nối đường Quốc lộ 18A (ngã 3 thôn Trại Hà).				
-	Các ô bám một mặt đường		3,000,000	1,800,000	1,500,000
-	Các ô bám hai mặt đường		3,600,000	2,160,000	1,800,000
B. ĐIỀU CHỈNH LẠI TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ					

MỤC GIÁ ĐẤT BỎ SUNG, BIỂU CHÍNH TRÔNG BẢNG GIÁ	 TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ			GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)
XV	XÃ YÊN THỌ (XÃ MIỀN NÚI)					
2	Các vị trí bán trực đường 200 (từ ngã 3 Cầu Yên Lãng đến ngã 3 tiếp giáp đường tỉnh lộ 333 (đối diện với cổng Công ty Cổ phần Nuôi trồng thủy sản Đông Triều).			1,700,000	1,020,000	850,000

8. HUYỆN TIỀN YÊN (ĐÔ THỊ LOẠI V)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN TIỀN YÊN)



MỤC GIÁ ĐẤT BỎ SUNG, ĐIỀU CHỈNH TRONG BẢNG GIÁ		TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)
A. ĐIỀU CHỈNH TÊN, CUNG ĐƯỜNG TRONG BẢNG GIÁ					
35	Các vị trí còn lại				
35.1	Đông Tiến 1-2, Hòa Bình, LT Kiệt, Phố Tam Thịnh đến đò Khe Và		300,000	180,000	150,000
35.2	Từ cửa hàng xi măng nhà Trung Liên đến đất nhà ông Kỳ		600,000	360,000	300,000

**II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**



MỨC GIÁ ĐẤT Ở SUNG, ĐIỀU CHỈNH TRONG BẢNG GIÁ	TÊN ĐOÀN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)

A. ĐIỀU CHỈNH MỨC GIÁ				
VI	XÃ YÊN THAN (XÃ MIỀN NÚI)			
3	Từ Quốc lộ 18A cũ vào UBND xã đi hết địa phận xã (giáp Thị Trấn)	300,000	180,000	150,000
4	Từ nhà bà Lê đến cầu Đồng Và bóm Quốc lộ 18C	250,000	150,000	130,000
5	Cạnh nhà ông Ninh đến giáp xã Điện Xá (quốc lộ 4B)			
5.1	Cạnh nhà ông Ninh đến trường PTCS xã	300,000	180,000	150,000
5.2	Từ trường THCS đến Cầu Yên Than 2	200,000	120,000	100,000
5.3	Từ cầu Yên Than 2 đến cầu Yên Than 1	150,000	90,000	80,000

10. HUYỆN BA CHÈ (ĐÔ THỊ LOẠI V)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ



MỨC GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ		TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ			GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)
* BỔ SUNG VỊ TRÍ GIÁ ĐẤT							
V	Đường nhánh						
48	Khu quy hoạch khu dân cư khu 2						
49	Khu quy hoạch Khu quần nhân và dân cư tự xây khu 7						

**II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

MỨC GIÁ ĐẤT Ở SUNG, ĐIỀU CHỈNH TRONG BẢNG GIÁ	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)
--	-----------------------------------	----------------------------------	--	--

*** BỎ SUNG VỊ TRÍ GIÁ ĐẤT**

VI	XÃ ĐƠN ĐẶC			
19	Khu quy hoạch khu dân cư tự xây thôn Làng Mô	600,000	360,000	300,000

11. HUYỆN HẢI HÀ (ĐÔ THỊ LOẠI V)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ



MỤC GIÁ ĐẤT BỎ SUNG, ĐIỀU CHỈNH TRONG BẢNG GIÁ	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)
--	--------------------------------	-------------------------------	--	---

* BỎ SUNG VỊ TRÍ GIÁ ĐẤT

I	THỊ TRẤN QUẢNG HÀ			
4.14	Đất bám đường từ quán cà phê Duy Anh đến nhà anh Minh (quán phố)	2,500,000	1,500,000	1,250,000
6	Khu đô thị Phía Bắc Đường mới thị trấn Quảng Hà			
6.1	Lô LK1: từ ô số 01 đến ô số 17; Lô LK4: từ ô số 01 đến ô số 18.	2,800,000	#VALUE!	#VALUE!
6.2	Lô LK2: từ ô số 01 đến ô số 07; Lô LK3: từ ô số 01 đến ô số 17; Lô LK4: từ ô số 19 đến ô số 36; Lô LK10: từ ô số 01 đến ô số 08; Lô LK12: ô số 10, 11.	2,500,000	1,500,000	1,250,000
6.3	Lô LK5: từ ô số 01 đến ô số 22; Lô LK6: từ ô số 01 đến ô số 19; Lô LK7: từ ô số 01 đến ô 16; từ ô số 18 đến ô 32; Lô LK8: từ ô số 01 đến ô số 9; từ ô 14 đến ô 28, từ ô 34 đến ô 39; Lô LK9: ô 20, 21, 40, 41, 42; Lô LK10: từ ô 16 đến ô 27; Lô LK11: từ ô 01 đến ô 07; Lô LK12: từ ô 01 đến ô 09.	2,000,000	1,200,000	1,000,000
6.4	Lô LK13: từ ô 01 đến ô 15.	1,800,000	1,080,000	900,000

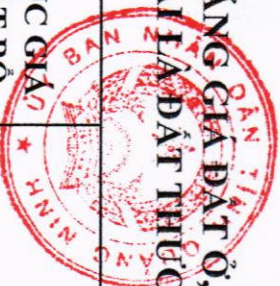
MỤC GIÁ ĐẤT BỎ CHÍNH TRONG BẢNG GIÁ	 TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ			GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)
6.5	Lô sân vườn SV1: ô 1, 2, 3, 4; từ ô 10 đến ô 16; từ ô 18 đến ô 20; ô sân vườn SV2: từ ô 01 đến ô 06.			1,600,000	960,000	800,000
7	Khu dân cư phố Ngô Quyền, thị trấn Quảng Hà (cạnh sông Tài Chi), huyện Hải Hà: Lô 01: từ ô 01 đến ô 14; Lô 02: từ ô 01 đến ô 24; Lô 03: từ ô 01 đến ô 46; Lô 04: từ ô 01 đến ô 13; Các ô đất thuộc Lô 05; Lô 06: từ ô 01 đến ô 23.			1,970,000	1,190,000	990,000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI VỤ TẠI NÔNG THÔN

 MỤC GIÁ ĐẤT BỎ SUNG, ĐIỀU CHỈNH TRONG BẢNG GIÁ		TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ		GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)
* BỎ SUNG VỊ TRÍ GIÁ ĐẤT						
XIV	Xã PHÚ HẢI (Xã TRƯNG DU)					
14	Dự án khu dân cư xã Phú Hải, huyện Hải Hà: Lô NO1: từ ô 01 đến ô 16; Lô NO2: từ ô 01 đến ô 28; Lô NO3: từ ô 01 đến ô 18; Lô NO4: từ ô 01 đến ô 34.			1,620,000	980,000	810,000

12. HUYỆN ĐÀM HÀ (ĐÔ THỊ LOẠI V)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN ĐÀM HÀ)



MỤC GIÁ ĐẤT Ở SUNG, ĐIỀU CHỈNH TRONG BẢNG GIÁ	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)
--	-----------------------------------	----------------------------------	---	--

A. BỎ SUNG VỊ TRÍ GIÁ ĐẤT

1	PHỐ LÊ LƯƠNG			
1.9	Đất bảm đường Khu quy hoạch LK2 phía Tây Nam khu chợ trung tâm Đầm Hà	2,000,000	1,200,000	1,000,000
8	PHỐ TRẦN PHÚ			
8.8	Đoạn từ giáp QL 18A đến Trường THPT Lê Lợi	1,000,000	600,000	500,000

B. ĐIỀU CHỈNH MỨC GIÁ

1	PHỐ LÊ LƯƠNG			
1.1	Đất bảm đường từ ngã ba Kho Bạc đến ngã tư đi xã Đầm Hà (khu nhà ông Cần Kiệm)	2,500,000	1,500,000	1,250,000
1.3	Đất bảm đường từ ngã tư đi xã Đầm Hà (khu nhà ông Cần Kiệm) đến công Ngân hàng Chính sách huyện Đầm Hà	3,500,000	2,100,000	1,750,000
1.4	Đất bảm đường từ nhà ông Đình Thanh đến nhà bà Cúc	5,000,000	3,000,000	2,500,000
1.6	Đất bảm đường từ sau nhà ông Phan Đình đến hết nhà ông Phan Lê	1,800,000	1,080,000	900,000
3	PHỐ BẮC SƠN			
3.1	Đất bảm đường từ ngã ba Ông Nguyễn Xuân Trung đến hết Ông Hoàng Chương	1,500,000	900,000	750,000
3.2	Đất bảm đường từ ngã ba Bắc Sơn đến Nhà văn hóa phố Bắc Sơn	1,200,000	720,000	600,000
9	PHỐ LÝ A COÔNG			
9.1	Đất bảm đường giáp Cầu Sắt đường bê tông đến giáp đường 18A (cầu bê tông mới)	1,200,000	720,000	600,000

MỤC GIÁ ĐẤT BỎ SUNG, ĐIỀU CHỈNH TRONG BẢNG GIÁ	 TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ			GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)
9.2	Đất bảm đường từ ngã ba Nhà văn hóa phố Lý A Công đến giáp QL 18A			1,000,000	600,000	500,000
10	PHỐ CHU VĂN AN					
10.5	Đất bảm đường đi Bình Hải phía sau nhà ông Hoàng Giang đến hết nhà ông An			1,200,000	720,000	600,000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN



MỤC GIÁ ĐẤT BỎ SUNG, ĐIỀU CHỈNH TRONG BẢNG GIÁ	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)
--	--------------------------------	------------------	-----------------------------------	--

A. BỎ SUNG VỊ TRÍ GIÁ ĐẤT

IV	XÃ TÂN LẬP			
24	Đoạn từ ngã ba nhà ông Tô Văn Cư đến Khu nuôi tôm thương phẩm công nghệ cao Việt Úc	300,000	180,000	150,000
25	Đoạn từ nhà Túc Quyết thôn Tân Hợp đến đường Khu trung tâm xã	200,000	120,000	100,000
VIII	XÃ QUẢNG LỢI			
13	Trục đường bê tông nội thôn An Bình	80,000	50,000	40,000
14	Trục đường bê tông nội thôn Thanh Sơn	80,000	50,000	40,000

B. ĐIỀU CHỈNH MỨC GIÁ

VI	XÃ TÂN BÌNH			
5	Đất bàm đường qua UBND xã từ tiếp giáp Quốc lộ 18A đến ngã tư hết nhà ông Bi			
5.1	Đất bàm đường qua UBND xã từ tiếp giáp Quốc lộ 18A đến hết nhà Tân Diệp	350,000	210,000	180,000
5.2	Đất bàm đường từ tiếp giáp nhà Tân Diệp đến ngã tư hết nhà ông Bi	250,000	150,000	130,000
VII	XÃ DỤC YÊN			
7	Ngã tư thôn Đông đến Trường THCS xã Dục Yên	500,000	300,000	250,000
8	Từ nhà ông Hoàng Văn Khánh đến Trạm y tế xã	400,000	240,000	200,000
IX	XÃ ĐÀM HÀ			
4	Đất bàm đường đi Đàm Buôn từ nhà ông Dòng (cầu Đá) đến hết nhà ông Mã Văn Tung	800,000	480,000	400,000
5	Đất bàm đường đi Đàm Buôn từ nhà bà Hoàng Thị Tà đến hết ngã ba Trại Giữa (đường rẽ sang UBND xã Đàm Hà)	600,000	360,000	300,000

**MỤC GIÁ
ĐẤT BỎ
SUNG, ĐIỀU
CHỈNH
TRONG
BẢNG GIÁ**



**TÊN ĐOÀN ĐƯỜNG PHỐ,
KHU DÂN CƯ**

		GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
6	Đất bán đường đi Đầm Buôn từ tiếp giáp ngã ba Trại Giữa đến nhà ông Ngân Vương	600,000	360,000	300,000
7	Đất bán đường đi Đầm Buôn từ nhà ông Chu Văn Dầu đến hết ngã ba Đầm Buôn đường rẽ sang Xóm Giáo	600,000	360,000	300,000
11	Từ đường ra Xóm Ngòi đến hết cảng Đầm Buôn	900,000	540,000	450,000

13. HUYỆN VÂN ĐỒN (ĐÔ THỊ LOẠI V)

**I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**



MỤC GIÁ ĐẤT Ở SUNG, ĐIỀU CHỈNH TRONG BẢNG GIÁ	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)
--	-----------------------------------	----------------------------------	--	--

*** BỎ SUNG VỊ TRÍ GIÁ ĐẤT**

I THỊ TRẦN CÁI RỒNG				
1.4	Đường nối tỉnh lộ 334 với dự án khu dân cư ven biển thị trấn Cái Rồng: Từ giáp nhà ông Tổng Danh Nga đến giáp đất Khu 2 (bám hai bên mặt đường)	3,000,000	1,800,000	1,500,000
2.5	Đường nối tỉnh lộ 334 với dự án khu dân cư ven biển thị trấn Cái Rồng: Từ giáp đất Khu 1 đến hết nhà ông Trọng Sinh (bám hai bên mặt đường)	3,000,000	1,800,000	1,500,000
X	KHU ĐÔ THỊ THỦY SẢN THỐNG NHẤT			
4	Khu đô thị thủy sản Thống Nhất (Lô đất số 42A)			
4.1	Các ô đất có mặt tiếp giáp đường giao thông	10,000,000	6,000,000	5,000,000
4.2	Các ô đất có hai mặt giáp đường giao thông (ô góc) bao gồm các ô đất số 1; 28; 29; 56; 57; 82; 83; 108; 109; 136; 137 và ô đất số 164	12,000,000	7,200,000	6,000,000
4.3	Các ô đất có một mặt tiếp giáp đường giao thông và một mặt thoáng, bao gồm các ô đất số 14; 15; 42; 43; 69; 70; 95; 96; 122; 123; 150 và ô đất số 151	11,000,000	6,600,000	5,500,000
XI	Khu dân cư trung tâm thị trấn Cái Rồng			
1	Đất ở liên kề Khu A, Khu B (bao gồm ô đất số 15 lô LK1, các lô LK3, LK4, LK7, LK8, LK9, LK10, LK11, LK12, LK14, LK15 và lô LK15A)			
1.1	Các ô đất có một mặt tiếp giáp đường giao thông	9,000,000	5,400,000	4,500,000
1.2	Các ô đất có hai mặt tiếp giáp đường giao thông (ô góc)	10,800,000	6,480,000	5,400,000
2	Đất ở nhà vườn và đất ở biệt thự của Khu A (bao gồm các lô NV1, NV2, NV3, BT3, BT4, BT5, BT6, BT7 và lô BT8)			

**MỤC GIÁ
ĐẤT BỎ
SUNG ĐIỀU
CHỈNH
TRONG
BẢNG GIÁ**

**TÊN ĐOÀN ĐƯỜNG PHỐ,
KHU DÂN CƯ**

**GIÁ ĐẤT Ở
(Đ/M2)**

**GIÁ ĐẤT
THƯƠNG
MẠI DỊCH
VỤ
(Đ/M2)**

**GIÁ ĐẤT SẢN
XUẤT KINH
DOANH PHI
NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI
ĐẤT THƯƠNG
MẠI DỊCH VỤ
(Đ/M2)**

2.1	Các ô đất có một mặt tiếp giáp đường giao thông	8,100,000	4,860,000	4,050,000
2.2	Các ô đất có hai mặt tiếp giáp đường giao thông (ô góc)	9,720,000	5,840,000	4,860,000
3	Đất ở liên kế Khu C (lô đất liên kế LK16)			
3.1	Các ô đất có một mặt tiếp giáp đường giao thông	7,200,000	4,320,000	3,600,000
3.2	Các ô đất có hai mặt tiếp giáp đường giao thông (ô góc)	8,640,000	5,190,000	4,320,000
4	Đất ở liên kế (lô LK 5)			
4.1	Các thửa có một mặt tiếp giáp đường giao thông (bao gồm các thửa 1, 2, thửa đất số 4 đến thửa số 14)	5,210,000	3,130,000	2,610,000
4.2	Thửa đất số 15 có một mặt tiếp giáp đường giao thông và một mặt thoáng	5,740,000	3,450,000	2,870,000
4.3	Thửa đất số 03 có hai mặt tiếp giáp đường giao thông	6,260,000	3,760,000	3,130,000
5	Đất ở liên kế (lô LK 6)			
5.1	Các thửa có một mặt tiếp giáp đường giao thông (bao gồm các thửa 2, 3, 4)	5,260,000	3,160,000	2,630,000
5.2	Thửa đất số 01 có một mặt tiếp giáp đường giao thông và một mặt thoáng	5,790,000	3,480,000	2,900,000
5.3	Thửa đất số 05 có hai mặt tiếp giáp đường giao thông	6,260,000	3,760,000	3,130,000

**II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

MỤC GIÁ ĐẤT Ở SUNG, ĐIỀU CHỈNH TRONG BẢNG GIÁ		TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ		GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)
* BỎ SUNG VỊ TRÍ GIÁ ĐẤT						
I	XÃ HẠ LONG					
12.8	Tuyến đường giao thông trục chính (giai đoạn 2): Đất thuộc thôn 12 (bám hai bên mặt đường)			6,000,000	3,600,000	3,000,000
14.5	Tuyến đường giao thông trục chính (giai đoạn 2): Đất thuộc thôn 14 (bám hai bên mặt đường)			6,000,000	3,600,000	3,000,000

14. HUYỆN CỎ TỎ (ĐÔ THỊ LOẠI V)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN CỎ TỎ)



MỤC GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT BỎ CHỈNH TRONG BẢNG GIÁ	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)
--	--------------------------------	-------------------------------	--	---

A. BỎ SUNG VỊ TRÍ GIÁ ĐẤT

14	Đất cạnh bờ kè chống sạt lở đất khu I	1,500,000	900,000	750,000
----	---------------------------------------	-----------	---------	---------

B. ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT

1	Tuyến đường từ ngã ba cảng Cỏ Tỏ đi tương đài Bắc			
1.1	Đất bảm 2 bên mặt đường từ ngã ba cảng đến giáp khuôn viên khu di tích tương đài Bắc	1,800,000	1,080,000	900,000
2	Tuyến đường bê tông từ Nhà khách Ủy ban nhân dân huyện đến bến đò đi Thanh Lân			
2.1	Đất bảm đường từ Nhà khách Ủy ban nhân dân huyện đến hết khuôn viên Trung tâm y tế	1,500,000	900,000	750,000
2.2	Đất bảm đường từ tiếp giáp khuôn viên Trung tâm y tế đến bến đò đi Thanh	1,200,000	720,000	600,000
3	Tuyến đường từ ngã ba cảng đến cổng Ban chỉ quân sự huyện			
3.1	Đất bảm 2 bên mặt đường	1,500,000	900,000	750,000
4	Đất bảm 2 bên mặt đường từ khuôn viên tương đài Bắc Hồ đến giáp địa giới xã Đồng Tiến	1,200,000	720,000	600,000
5	Tuyến đường từ tiếp giáp Ban chỉ huy quân sự huyện đến trụ sở Ngân hàng chính sách			
5.1	Đất bảm 2 bên mặt đường từ tiếp giáp Ban chỉ huy quân sự huyện đến trụ sở Ngân hàng chính sách (đường khu 2 thị trấn)	1,200,000	720,000	600,000
6	Tuyến đường vào khu dân cư hồ C4			

MỤC GIÁ ĐẤT BỎ SUNG, ĐIỀU CHÍNH TRONG BẢNG GIÁ		TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ		GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
6.4	Đất bảm 2 bên mặt đường từ nhà văn hóa khu 2 đến giáp đường khu 2	1,200,000	720,000	600,000		
8	Đất bảm mặt đường tuyến đường Đại đội Ký Con	1,500,000	900,000	750,000		
10.1	Đất bảm 2 bên mặt đường từ ngã ba cằng ra khu dịch vụ hậu cần nghề cá Bắc Vĩnh Bắc Bộ	1,200,000	720,000	600,000		
12	Đất bảm mặt đường Kè chống sạt lở từ cằng đến khu di tích Bắc Hồ.	1,500,000	900,000	750,000		
13	Đất khu tái định cư cạnh Ban Quản lý Cằng.	1,500,000	900,000	750,000		

**II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

MỤC GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN		TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ		
BẢNG GIÁ		GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)
A. ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT				
I	XÃ ĐÔNG TIẾN			
1	Khu vực trung tâm			
1.1	Đất bám mặt đường xuyên đảo từ giáp địa phận thị trấn Cỏ Tò đến cột Ví Ba	1,200,000	720,000	600,000
1.2	Đất bám mặt đường tiếp giáp đường nhựa xuyên đảo đến giáp trạm điện thôn Hải Tiến	550,000	330,000	280,000
2.1	Thôn Nam Hà			
2.1.1	Đất dọc 2 bên đường chính thôn Nam Hà	700,000	420,000	350,000
2.2	Thôn Nam Đồng			
2.3	Thôn Trường Xuân			
2.3.2	Khu vực xóm Lâm Trường	450,000	270,000	230,000
2.4	Thôn Hồng Hải			
2.4.2	Đất giáp đường bê tông từ tuyến đường nhựa xuyên đảo đến giáp đường cơ động Hồng Văn	550,000	330,000	280,000
II	XÃ THANH LÂN			
1	Thôn 1			
1.1	Khu vực giáp 2 bên đường bê tông	350,000	210,000	180,000
2	Thôn 2			
2.1	Đất 2 bên đường từ cảng Thanh Lân đến đỉnh dốc thôn 3	450,000	270,000	230,000
2.2	Đất 2 bên đường từ phía sau trạm bưu điện đến đỉnh dốc trường học HCR	450,000	270,000	230,000
3	Thôn 3			
3.1	2 bên đường bê tông xuyên đảo	250,000	150,000	130,000